CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

Ngày 28/06/2024	9,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.0%	**7.9%**	**15.1%**

DT thuần
Q2/24
643
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00| 1.3%
YoY: ▲ 37.0| 6.2%

LN thuần
Q2/24
2.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.28| -10.7%
YoY: ▲ 0.70| 43.3%

LN sau thuế
Q2/24
2.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.28| 13.6%
YoY: ▲ 1.08| 86.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
0.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q2/24
7.5%
YoY: +/-▲ 0.7%

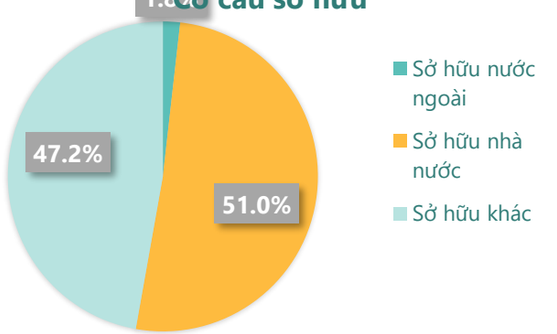
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,051 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	12,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,240
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.18
EPS	1,134
P/E	8.6

DT thuần
6T 2024
1,279
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.0| 5.6%

LN thuần
6T 2024
4.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.88| 351%

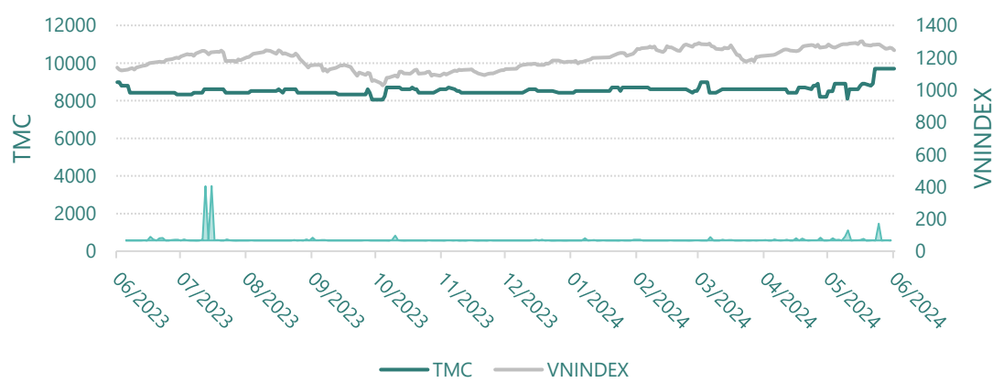
LN sau thuế
6T 2024
4.37
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.15| 96.7%

Cơ cấu sở hữu

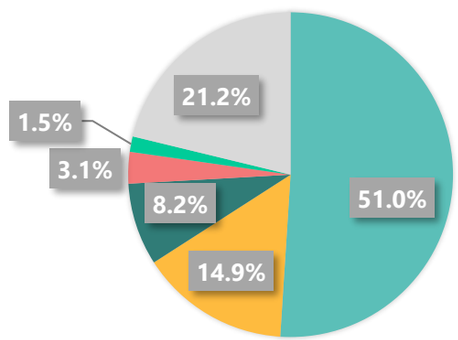


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

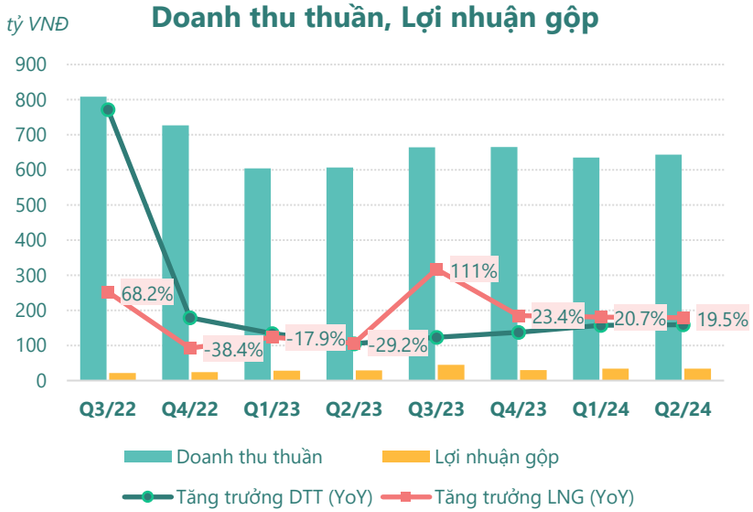


- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh
- CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op
- Ma Đức Tú
- Nguyễn Thanh Bình (Thành viên Ban kiểm soát)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

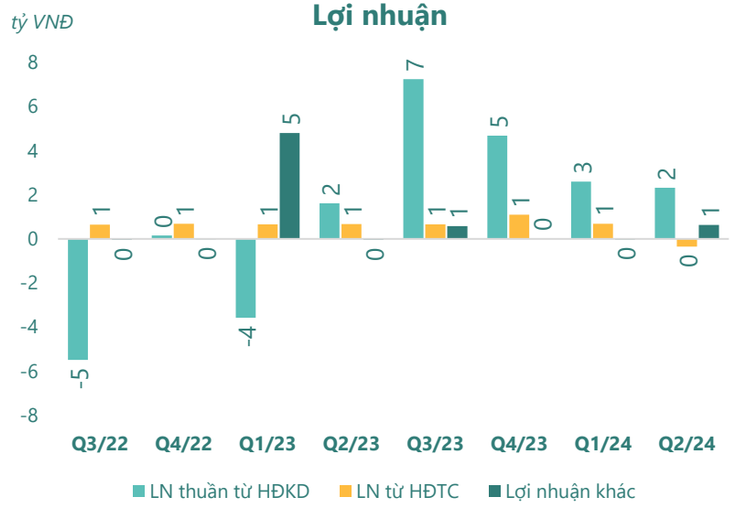
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



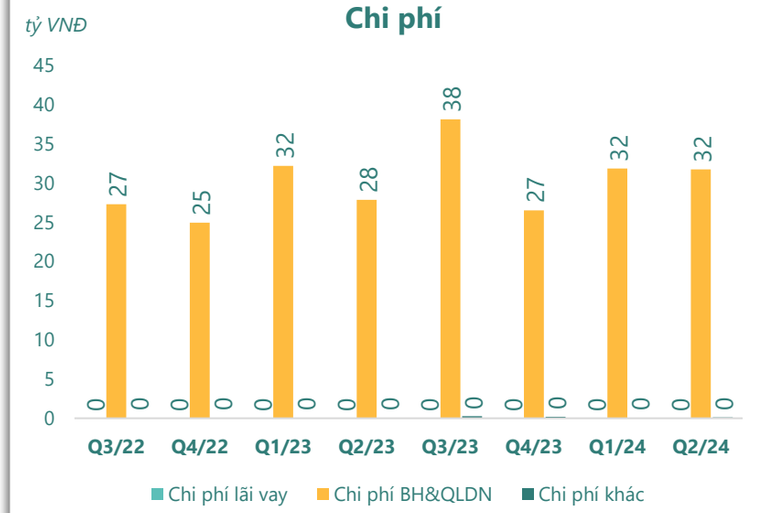
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



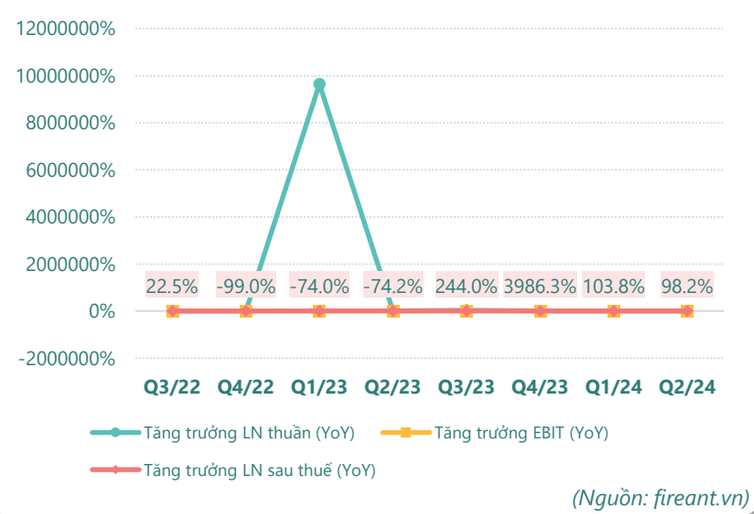
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



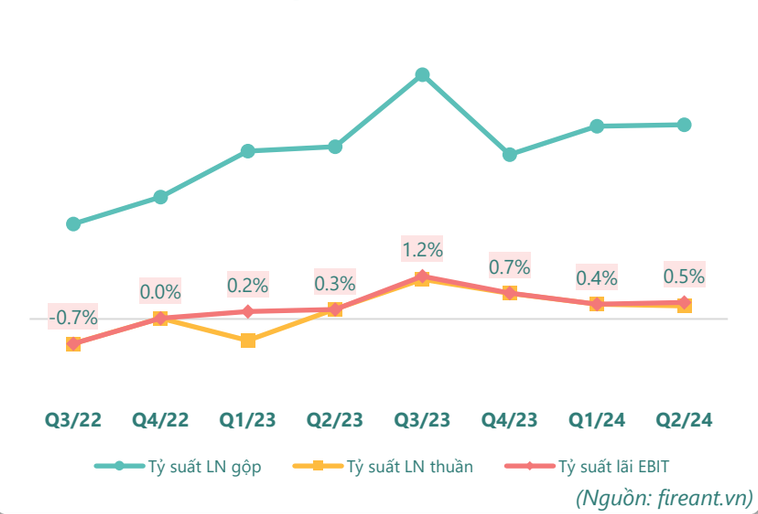
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



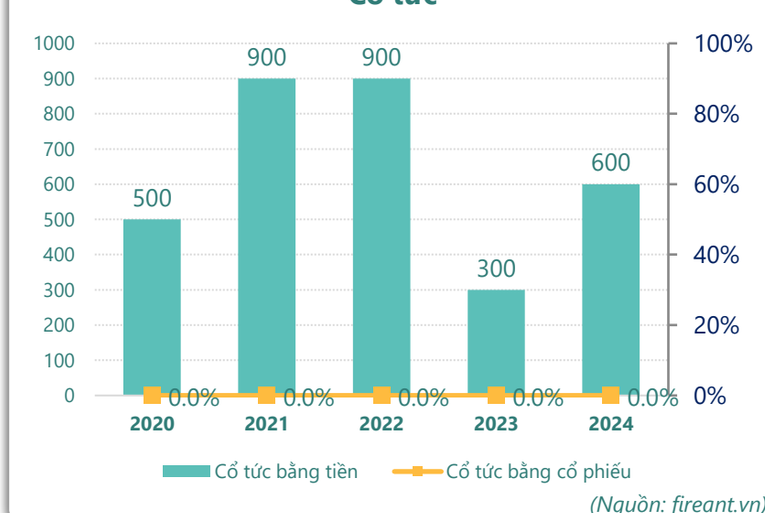
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

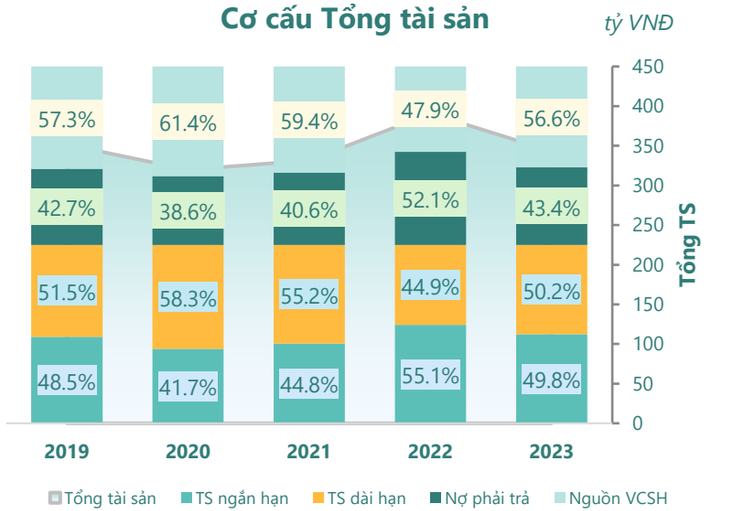
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

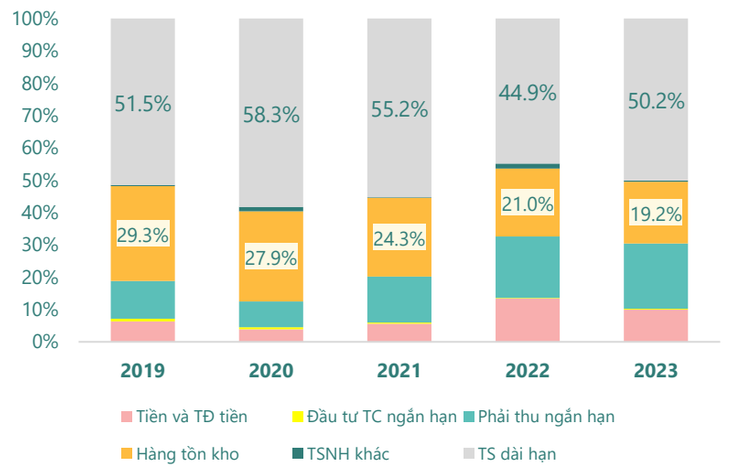
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



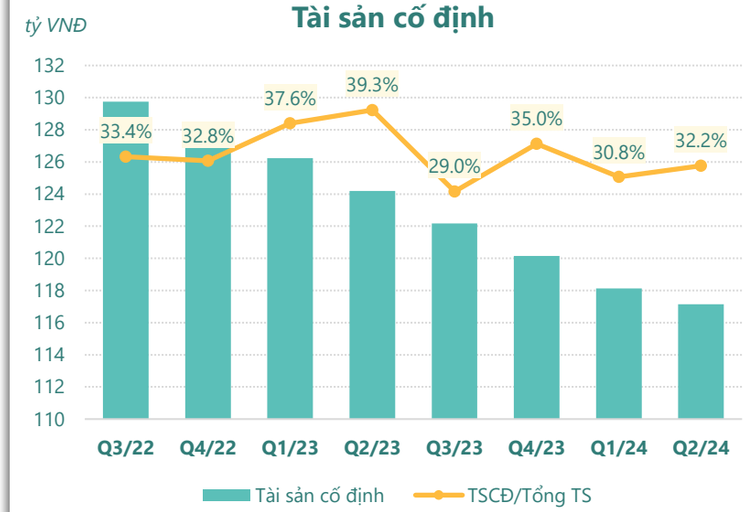
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



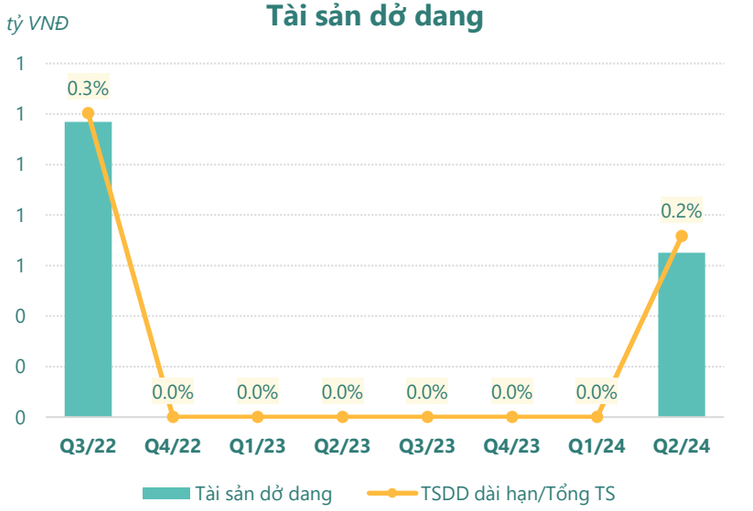
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



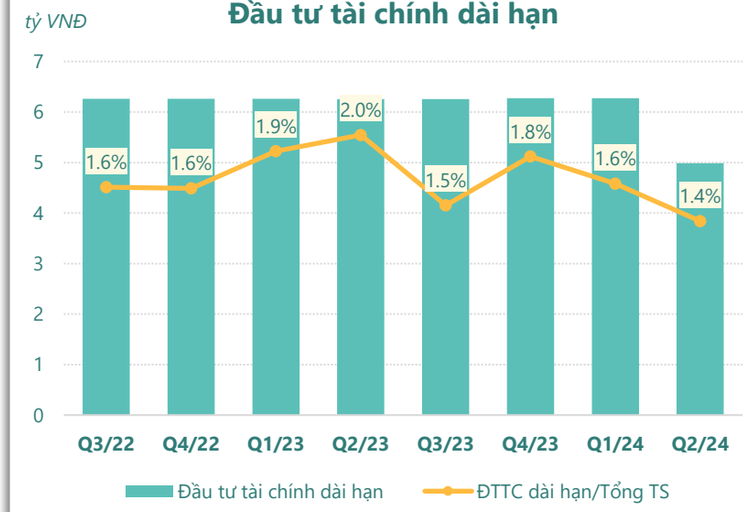
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



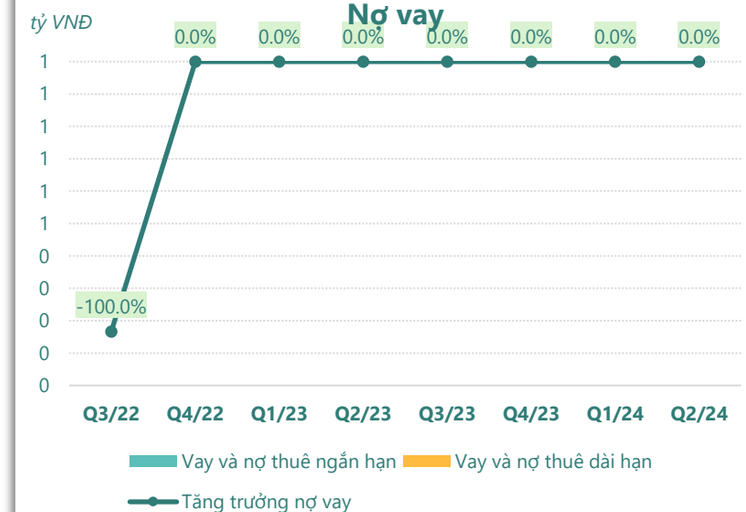
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

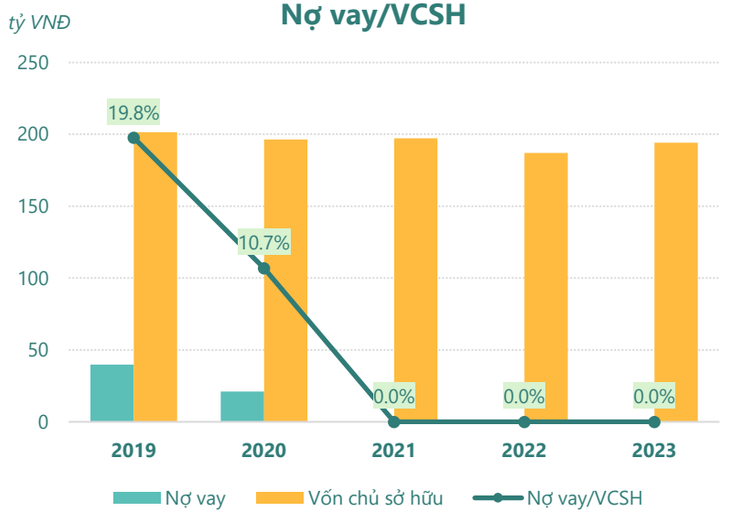
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

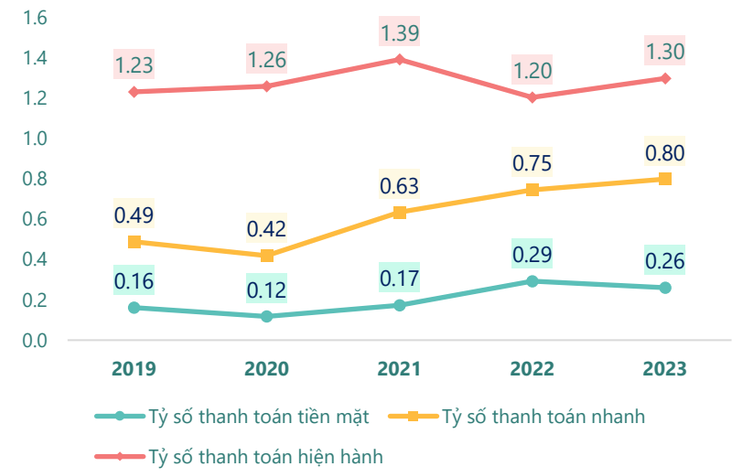
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



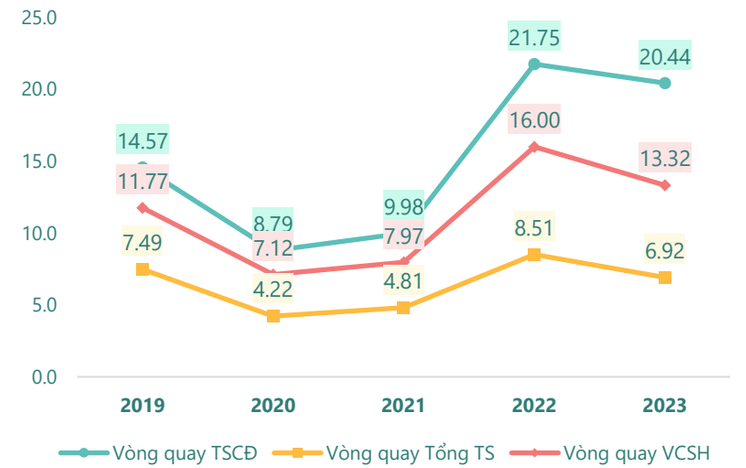
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



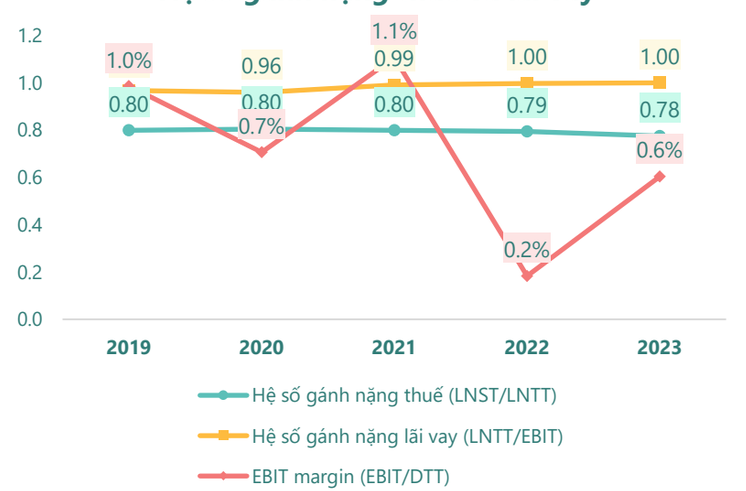
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



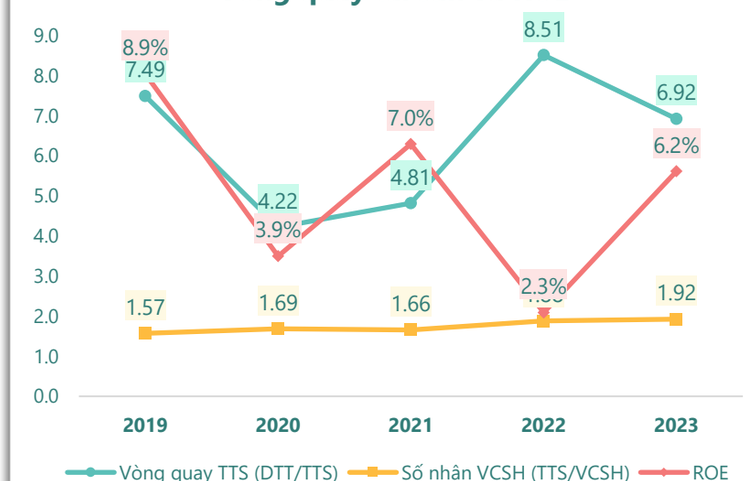
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



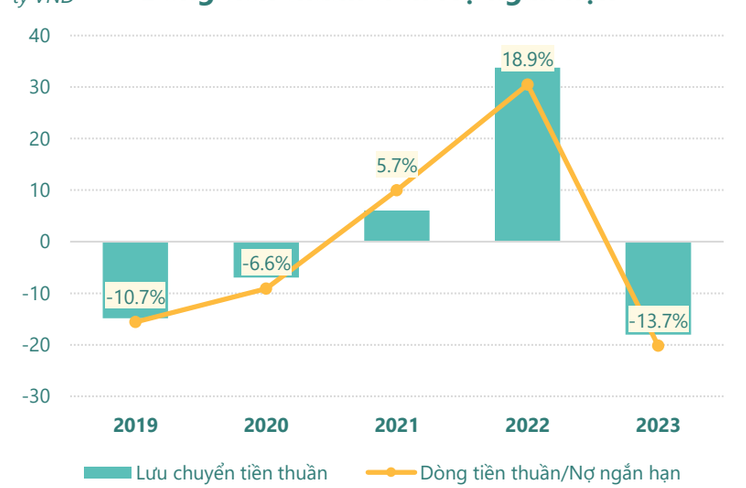
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**643**	**606**	**6.2%**	**1,279**	**1,211**	**5.6%**
Giá vốn hàng bán	609	578	5.4%	1,210	1,154	4.9%
Lợi nhuận gộp	34.4	28.8	19.5%	68.2	56.8	20.1%
Doanh thu HĐTC	0.92	0.71	29.2%	1.60	1.37	17.0%
Chi phí TC	1.27	0.04	3063%	1.26	0.05	2550%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	19.6	16.8	16.8%	38.5	36.3	6.0%
Chi phí QLDN	**12.1**	**11.0**	**10.2%**	**25.1**	**23.7**	**5.7%**
LN thuần từ HĐKD	2.32	1.62	43.3%	4.92	-1.96	351%
Lợi nhuận khác	**0.63**	**-0.05**	**1369%**	**0.61**	**4.76**	**-87.2%**
LN trước thuế	2.96	1.57	88.3%	5.53	2.80	97.6%
Lợi nhuận sau thuế	**2.33**	**1.25**	**86.3%**	**4.37**	**2.22**	**96.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.33**	**1.25**	**86.3%**	**4.37**	**2.22**	**96.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.39	-5.75	25.8	-27.2	-22.1	34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.42	0.51	0.01	0.04	0.02	-0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-3.72	0	0	0	-7.44
Tiền đầu kỳ	52.3	44.5	35.5	61.4	34.2	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.81**	**-8.97**	**25.8**	**-27.1**	**-22.1**	**26.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.5	35.5	61.4	34.2	12.1	38.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**364**	**343**	**6.0%**
Tài sản ngắn hạn	195	171	14.1%
Tiền và tương đương tiền	38.8	34.2	13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.75	4.2%
Phải thu ngắn hạn	94.7	69.2	36.8%
Hàng tồn kho	59.5	65.8	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.31	0.99	33.4%
Tài sản dài hạn	**168**	**172**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	117	120	-2.5%
Bất động sản đầu tư	5.27	5.51	-4.4%
Tài sản dở dang	0.65	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.99	6.27	-20.5%
Tài sản dài hạn khác	**40.4**	**40.1**	**0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	149	17.8%
Nợ ngắn hạn	**160**	**132**	**21.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	112	86.7	29.3%
Nợ dài hạn	15.6	17.1	-8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**188**	**194**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**188**	**194**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)